

VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

HUỠNH ĐỨC THIÊN*, TRẦN HÁN BIÊN**

TÓM TẮT

Hiện nay, môi trường đang bị ô nhiễm nặng nề, nhất là môi trường đô thị và những vùng kinh tế trọng điểm. Bài viết này phân tích hiện trạng ô nhiễm nguồn nước, không khí, chất thải rắn trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; từ đó, đề xuất một số giải pháp thích hợp để phát triển kinh tế vùng bền vững, có sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, tiến bộ và đảm bảo những tiêu chuẩn về môi trường.

Từ khóa: môi trường, ô nhiễm môi trường, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

ABSTRACT

***Environmental issues in the key economic zones in the South Vietnam:
status and solutions***

At present, the environment is being polluted heavily; especially, in the cities and the key economic zones. This article is about analyzing the status of water pollution, of air pollution, and of solid wastes in the provinces and cities of these zones. Thereby, some suitable solutions are suggested to develop sustainably the area economy with the harmony of economic growth, progress and assurance of environmental standards.

Keywords: environment, environmental pollution, key economic zone of the South Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Hơn 10 năm khởi đầu của công cuộc đổi mới, đến cuối 1997 đầu 1998 nhằm thúc đẩy sự phát triển chung của cả nước nhanh hơn nữa, cũng như tạo ra mối liên kết và phối hợp trong phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng kinh tế, Chính phủ Việt Nam đã lựa chọn một số tỉnh, thành phố để hình thành nên vùng kinh tế trọng điểm quốc gia. Vùng kinh tế trọng điểm là nơi có tiềm năng kinh tế, có khả năng đột phá, tạo động lực thúc đẩy phát

triển kinh tế - xã hội của cả nước với tốc độ cao và bền vững, tạo điều kiện nâng cao mức sống của toàn dân và nhanh chóng đạt được sự công bằng xã hội trong cả nước. Việc hình thành các vùng kinh tế trọng điểm là nhằm đáp ứng nhu cầu của thực tiễn nói chung và đòi hỏi của nền kinh tế Việt Nam nói riêng.

Cụ thể, trong hai năm 1997 – 1998, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt 3 quyết định để thành lập nên ba vùng kinh tế trọng điểm quốc gia. Trong đó, Quyết định số 747/1997/QĐ-TTg thành lập Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Quyết định số 1018/1997/QĐ-TTg thành lập Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và

* ThS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM

** TS, Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Phước

Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg thành lập Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTTĐPN).

VKTTĐPN theo Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg gồm Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) và 3 tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Tháng 7-2003, Thủ tướng Chính phủ đã bổ sung 3 tỉnh: Tây Ninh, Bình Phước và Long An vào Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam theo Thông báo số 99/2003/TB-VPCP ngày 02-7-2003 của Văn phòng Chính phủ. Tháng 9-2005, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục bổ sung tỉnh Tiền Giang vào VKTTĐPN theo công văn số 4973/2005/CV-VPCP của Văn phòng Chính phủ. Như vậy, tính đến thời điểm hiện nay VKTTĐPN bao gồm TPHCM và 7 tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang. Tuy nhiên, cũng theo nội dung của thông báo, khu vực hạt nhân của vùng chỉ gồm TPHCM và 3 tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Sơ lược quá trình phát triển và sự ô nhiễm môi trường ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

2.1. Sơ lược về quá trình phát triển

Sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng kinh tế trọng điểm nói chung và VKTTĐPN nói riêng trong thời gian qua có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và ổn định. Trong quá trình hình thành và phát triển, các vùng kinh tế trọng điểm đã phát huy thế mạnh của mình theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, không những tạo ra động lực thúc đẩy sự chuyển dịch nhanh

ơ cấu nền kinh tế quốc dân theo chiều hướng tích cực mà còn góp phần ổn định nền kinh tế vĩ mô, đặc biệt là hỗ trợ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh lân cận.

Từ khi hình thành và phát triển đến nay, trên cơ sở khai thác nguồn lực và phát huy những tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, hệ thống kết cấu hạ tầng..., VKTTĐPN đã trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển năng động nhất nước, thực sự là vùng kinh tế động lực, giữ vai trò quyết định trong tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. VKTTĐPN cũng là nơi đi đầu trong công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa và trong một số lĩnh vực quan trọng khác, đi đầu trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tạo động lực cho quá trình phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ. Theo quan điểm của Chính phủ, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam xứng đáng *“được tập trung đầu tư cao để trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển năng động nhất, có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh vượt trước, chuyển dịch cơ cấu nhanh so với các vùng khác trong cả nước, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”*. [4]

Công nghiệp của Vùng có những chuyển biến mới rõ nét nhất. Hiện nay, Vùng đã thu hút 3033 dự án trong đó có 1801 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư trên 15 tỉ USD và gần 66200 tỉ đồng Việt Nam. Các khu - cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động có tỉ lệ lấp đầy bình quân 72,3% diện tích đất hữu

dụng. Nhiều khu - cụm công nghiệp lấp đầy 100% diện tích. Không chỉ thu hút vốn đầu tư nước ngoài, các khu - cụm công nghiệp này còn thu hút mạnh mẽ nguồn vốn của các doanh nghiệp trong nước. Những khu công nghiệp (KCN) tập trung nhiều dự án trong nước là: KCN (KCN) Tân Tạo có 168 dự án với số vốn 5157 tỉ đồng, KCN Lê Minh Xuân có 135 dự án với số vốn 1725 tỉ đồng... Vùng cũng đã hình thành 66 khu - cụm công nghiệp với diện tích 16423ha, chiếm 56,8% diện tích KCN cả nước và 70,7% diện tích KCN của các vùng kinh tế trọng điểm cả nước. Trong số khu - cụm công nghiệp kể trên có 46 KCN đã đi vào hoạt động, đang phát huy lợi thế về thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, góp phần giải quyết việc làm cho trên 600000 lao động với thu nhập ổn định. [2]

Không chỉ thu hút vốn đầu tư, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, thúc đẩy chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế toàn vùng, các khu - cụm công nghiệp còn đóng góp 20% giá trị sản xuất công nghiệp hàng năm của cả nước (khoảng 10 tỉ USD), xuất khẩu hàng năm chiếm 20% kim ngạch xuất khẩu công nghiệp của cả nước (khoảng 4,5 tỉ USD). [2]

2.2. Sự ô nhiễm môi trường ở Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Trong những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ về sản xuất công nghiệp trong Vùng đã gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Vấn đề ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước mặt có xu hướng gia tăng tại những đô thị lớn, tại các KCN trên địa

bàn TP HCM, các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, các khu vực dọc Quốc lộ 51, dọc sông Thị Vải. Theo các số liệu công bố, ở nhiều nơi, mức ô nhiễm cao hơn 4 - 5 lần so với tiêu chuẩn cho phép.

2.2.1. Ô nhiễm nước sông

Hệ thống sông Đồng Nai bao gồm các sông chính như lưu vực sông Đa Dung - Đa Nhím - Đồng Nai, La Ngà, Sông Bé, Sài Gòn, Vàm Cỏ và hạ lưu sông Đồng Nai là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất chủ yếu cho TP HCM và 11 tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đắk Nông, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Long An. Tại một số đoạn sông, hồ như thác Cam Li và nhất là phía thượng nguồn hồ Trị An, nồng độ ôxi hòa tan (DO) trong nước đã giảm đến mức kỉ lục, các mùi hôi thối bốc lên từ mặt hồ kéo dài gần 10 km từ sau cầu La Ngà.

Theo dữ liệu trong các báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường TP HCM, khu vực hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai, tình trạng suy thoái nguồn nước còn nghiêm trọng hơn. Ô nhiễm hữu cơ, dầu và vi sinh nguồn nước tại các trạm Phú Cường, Bình Phước và Phú An thuộc khu vực TP HCM liên tục gia tăng, không đạt tiêu chuẩn chất lượng nước mặt dùng làm nguồn nước cấp sinh hoạt. Cá biệt, tại lưu vực sông Thị Vải có một đoạn gần 10 km nước chết. Nước bị ô nhiễm hữu cơ nghiêm trọng, có màu nâu đen và bốc mùi hôi thối kể cả thời gian thủy triều lên và xuống. Giá trị DO thường xuyên dưới 0,5 mg/l, mức mà không còn loài sinh vật nào có khả năng sinh sống. Ô nhiễm vi

sinh thì vượt tiêu chuẩn cho phép lên đến hàng trăm lần. Đáng ngại nhất là tại khu vực cảng Vedan, cảng Mỹ Xuân, hàm lượng thủy ngân vượt 1,5 - 4 lần, kẽm vượt 3 - 5 lần so với tiêu chuẩn quy định. [6]

Tại các trạm quan trắc ở thượng nguồn sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, nồng độ dầu và coliform đều cao hơn tiêu chuẩn cho phép. Những trạm còn lại cũng tương tự, hàm lượng coliform đều vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,6 - 4,2 lần; nồng độ dầu tăng cao 2 - 3 lần. Đáng ngại nhất vẫn là nguồn nước kênh rạch và nước ngầm, ô nhiễm vi sinh vẫn cao ở hầu hết các kênh, nước ngầm thì dấu hiệu nhiễm vi sinh ngày càng rõ. Những điểm chết như khu vực Suối Cai - Xuân Trường, kênh Ba Bò, sông Thị Vải ngày càng xấu hơn. [1]

Theo đánh giá của các chuyên gia về môi trường, hiện trạng ô nhiễm xảy ra chủ yếu là do các KCN đang hoạt động tại các tỉnh, thành trong vùng chưa xử lý nước thải trước khi xả ra sông hoặc có xử lý nhưng chất lượng nước sau xử lý không đạt yêu cầu. Thời điểm năm 2008, VKTTĐPN đã có 56 KCN và khu chế xuất (KCX) hoạt động. Trong đó, TPHCM có 10 KCN và 3 KCX, Đồng Nai có 19 KCN, Bình Dương có 16 KCN, Bà Rịa - Vũng Tàu có 8 KCN. Đó là chưa kể đến một khối lượng lớn nước sinh hoạt khác không qua xử lý vẫn thải thẳng ra sông. Mỗi ngày bình quân hệ thống sông Đồng Nai tiếp nhận khoảng 111.600m³ nước thải công nghiệp/ngày, trong đó chứa hàng chục tấn hóa chất vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Tuy nhiên,

quy mô và nhịp độ phát triển công nghiệp trên lưu vực này tiếp tục tăng trưởng trên 15%/năm. Các chuyên gia môi trường cho biết, nếu không có ngay các hành động để bảo vệ môi trường thì đến sau năm 2010, mỗi ngày hệ thống sông Đồng Nai sẽ tiếp nhận thêm khoảng 1,73 triệu m³ nước thải sinh hoạt và khoảng 1,54 triệu m³ nước thải công nghiệp. Đó là chưa tính đến khả năng góp phần tăng thêm ô nhiễm của hàng ngàn cơ sở sản xuất công nghiệp đang tồn tại bên ngoài các KCN tập trung. Có thể nói, cuộc sống của hơn 20 triệu người ở VKTTĐPN đang bị đe dọa nghiêm trọng. Nếu không có hướng ngăn chặn kịp thời thì chắc chắn những lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh tế sẽ không thể nào bù đắp được số chi phí phải trả cho việc cải thiện môi trường.

2.2.2. Ô nhiễm nước thải công nghiệp, y tế

Từ năm 1998 đến năm 2008, trên địa bàn TPHCM, trong tổng số 13 KCN - KCX thì vẫn còn 7 KCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đó là: Vĩnh Lộc, Tân Thới Hiệp, Cát Lái, Bình Chiểu, Hiệp Phước, Tây Bắc Củ Chi và Tân Phú Trung. Trong số 7 KCN trên thì có 4 đơn vị đã khởi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và có thể đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải trong năm 2009. Còn lại 6 KCN - KCX có nhà máy xử lý nước thải tập trung đang vận hành. Trong đó, 3 KCN đạt tiêu chuẩn loại A và 3 KCN đạt tiêu chuẩn loại B với tổng lượng nước thải là 40.000m³ (chỉ có 20.000 m³ đạt tiêu chuẩn xả thải).

Như vậy, gần 50% KCN chưa xây dựng hoàn chỉnh nhà máy xử lý nước thải tập trung và hệ thống kết nối giữa các doanh nghiệp (hiện nay chỉ xử lý nước thô sơ rồi đưa thẳng ra sông, rạch). Mặt khác, có KCN đã có nhà máy xử lý nước thải tập trung nhưng việc kết nối với các doanh nghiệp trong khu chưa đồng bộ. Nhiều doanh nghiệp chỉ vận hành nhà máy khi có đoàn kiểm tra. Nhiều doanh nghiệp có hệ thống xử lý nước thải nhưng đã xuống cấp không đạt tiêu chuẩn làm ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải tập trung. Cuối năm 2008, Sở Tài nguyên và Môi trường TPHCM đã tiến hành kiểm tra 31 doanh nghiệp trong các KCN trên địa bàn TPHCM, phát hiện 19 doanh nghiệp chưa đầu tư thoát nước đúng và nước thải có khả năng gây ô nhiễm, xử phạt 7 doanh nghiệp chưa đầu tư đúng hệ thống xử lý nước thải. [6]

Về phía ngành y tế, chỉ mới 5/19 bệnh viện công cấp trung ương có xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Nhưng trong đó, 3 hệ thống vẫn chưa đạt tiêu chuẩn cấp quốc gia. Trong số 14 bệnh viện còn lại, có 3 cơ sở mới hoàn thành, còn đang tiến hành thủ tục nghiệm thu; 2 cơ sở đang xây dựng và 1 cơ sở đang sửa chữa. Đối với các bệnh viện công và trung tâm y tế cấp thành phố thì 10 cơ sở đã lập dự án và đề xuất kế hoạch xây dựng, 14 cơ sở đề xuất lập dự án xây dựng mới, 15 cơ sở đề xuất sửa chữa, cải tạo, 23 cơ sở đề xuất ghi vốn bảo trì. Đối với các bệnh viện tư thì 20/24 đơn vị đã có hệ thống xử lý nước thải, nhưng trong đó có tới 11 hệ thống chưa đạt tiêu chuẩn. Trong 4 cơ sở còn lại thì 1 cơ sở

đang tiến hành thủ tục nghiệm thu, 2 đơn vị đang xây dựng. [1]

Năm 2008, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, trong số 19 KCN đã được Chính phủ phê duyệt, chỉ mới 9 KCN có nhà máy xử lý nước thải tập trung được đưa vào vận hành. Lượng nước xả thải trung bình tại các KCN khoảng 60.000m³/ngày và rất ít trong số đó đã được xử lý sau khi xả thải ra các sông, suối. Nước thải từ các doanh nghiệp tự xử lý trong các KCN không có nhà máy xử lý nước thải tập trung với lưu lượng lớn và thành phần ô nhiễm đa dạng, phức tạp đã và đang gây ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nước mặt các sông suối trong khu vực. Việc các công ty hạ tầng chậm triển khai xây dựng các nhà máy xử lý nước thải đã làm ảnh hưởng nhiều đến công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với nước thải công nghiệp.

2.2.3. Ô nhiễm không khí

Ô nhiễm không khí là sự có mặt một chất lạ hoặc một sự biến đổi quan trọng trong thành phần không khí, làm cho không khí không sạch hoặc tỏa mùi khó chịu, giảm tầm nhìn xa (do bụi). Có rất nhiều nguồn gây ô nhiễm không khí, cơ bản là 2 nguồn: tự nhiên và nhân tạo.

Nguồn tự nhiên là do các hiện tượng tự nhiên gây ra: núi lửa, cháy rừng. Tổng hợp các yếu tố gây ô nhiễm có nguồn gốc tự nhiên rất lớn nhưng phân bố tương đối đồng đều trên toàn thế giới, không tập trung trong một vùng. Trong quá trình phát triển, con người đã thích nghi với các nguồn này. Nguồn nhân tạo chủ yếu là từ công nghiệp và đây là nguồn gây ô nhiễm lớn nhất của con

người. Các quá trình gây ô nhiễm là quá trình đốt các nhiên liệu hóa thạch như: than, dầu, khí đốt, tạo ra: CO₂, CO, SO₂, NO_x, các chất hữu cơ chưa cháy hết: muội than, bụi; quá trình thất thoát, rò rỉ trên dây chuyền công nghệ; quá trình vận chuyển các hóa chất bay hơi, bụi. Giao thông vận tải cũng là nguồn gây ô nhiễm lớn đối với không khí, đặc biệt ở khu đô thị và khu đông dân cư. Các quá trình tạo ra các khí gây ô nhiễm là quá trình đốt nhiên liệu động cơ, bên cạnh đó còn có cát bụi đất đá cuốn theo trong quá trình di chuyển.

Trên địa bàn TPHCM, khu vực dân cư thì tương đối ổn định, các khí SO₂, NO₂ và PM 10 giảm từ 1,36 - 1,44 lần; chỉ có nồng độ ôzôn là tăng 1,2 lần. Tại các nút giao thông, những khí thải chính có sự gia tăng như CO (1,44 lần), PM 10 (1,07 lần)... Đáng ngại nhất là nồng độ chì, kết quả quan trắc cho thấy nồng độ chì tăng 1,25 lần.

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, chất lượng không khí tại các KCN còn khá tốt, thể hiện ở các thông số ô nhiễm cơ bản như bụi lơ lửng, SO₂, NO₂, CO và độ ồn đều nằm trong tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh. Nhìn chung chất lượng không khí ở các khu vực này trong những năm qua đang diễn biến theo chiều hướng tốt. Điều này chứng tỏ biện pháp quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường của tỉnh đối với các KCN đang phát huy hiệu quả, qua đó cũng thể hiện được sự nỗ lực của các doanh nghiệp trong công tác phòng chống, xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường tại doanh nghiệp của mình.

Trong khi đó, chất lượng không khí tại các đô thị tỉnh Đồng Nai đang có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ, thông số vượt tiêu chuẩn cho phép chủ yếu là bụi lơ lửng, độ ồn vượt tiêu chuẩn ở mức độ không đáng kể, hầu hết các thông số ô nhiễm cơ bản còn lại đều nằm trong tiêu chuẩn cho phép. Nguyên nhân làm tăng nồng độ bụi trong không khí đô thị chủ yếu do khí thải của các phương tiện giao thông, bụi phát sinh từ đường giao thông, bụi phát sinh từ các hoạt động xây dựng...

2.2.4. Ô nhiễm chất thải rắn

Cùng với sự gia tăng cơ sở sản xuất, các khu tập trung dân cư ngày càng đông, nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm vật chất cũng ngày càng lớn, những điều đó tạo điều kiện kích thích các ngành sản xuất, kinh doanh, dịch vụ mở rộng và phát triển nhanh chóng, nâng cao mức sống; mặt khác cũng tạo ra một số lượng lớn chất thải, bao gồm: chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải y tế, chất thải nông nghiệp, chất thải xây dựng...

Hiện nay, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong VKTTĐPN rất lớn, nhưng tỉ lệ thu gom rác thải đô thị vẫn còn rất thấp, tỉ lệ thu gom cao nhất ở TPHCM đạt khoảng 60% và thấp nhất ở tỉnh Đồng Nai chỉ đạt 48%. Lượng chất thải rắn nguy hại trong chất thải rắn đô thị của Vùng chiếm tỉ lệ khá cao, nhất là ở TPHCM.

Ngoài ra, khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh ở toàn Vùng là 571 tấn/ngày hoặc 208415 tấn/năm. Trong đó, TPHCM có khối lượng chất thải rắn công nghiệp lớn nhất là 150380 tấn/năm và tỉ

lệ chất thải rắn trên một đơn vị diện tích đạt cao nhất (38,7 tấn/km² năm). Chất thải nguy hại hàng năm trong Vùng là 30000 - 200000 tấn, trong đó khối lượng lớn nhất là chất thải chứa dầu.

Trên địa bàn TPHCM, để tăng thêm năng lực tiếp nhận rác tại Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc, ô số 1 của bãi chôn lấp 1A đã được đưa vào khai thác từ tháng 03/2007 với công suất 3000 tấn/ngày. Còn bãi số 2 thì đã được chủ đầu tư (Công ty Môi trường đô thị TPHCM) khảo sát, lập thiết kế cơ sở trình lên Quỹ đầu tư phát triển đô thị TPHCM để vay vốn thực hiện. Các dự án khác xử lý rác thành phân compost tại khu này (Công ty Vietstar, Công ty liên doanh Saigon - Earthcare, Công ty Việt Ý, Công ty TNHH Tâm Sinh Nghĩa và Công ty Thành Công) vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư. Còn Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn - nghĩa trang - xử lý bùn Đa Phước thì cuối tháng 7-2007 đã tiếp nhận chất thải. Riêng bãi rác Đông Thạnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với một số đơn vị làm hồ sơ triển khai các dự án CDM [1]. Như vậy, tiến độ triển khai các dự án xử lý chất thải rắn trên địa bàn TPHCM đã diễn ra quá chậm nên ảnh hưởng lớn đến việc xử lý chất thải rác sinh hoạt của người dân ngày càng tăng trong những năm gần đây.

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, tính đến năm 2008 tại các huyện, thị xã đều đã hình thành các công ty, hợp tác xã và doanh nghiệp tư nhân đảm trách việc thu gom và vận chuyển về các điểm xử lý chất thải rác sinh hoạt của địa phương.

Tuy nhiên, việc thu gom và xử lý hầu hết chưa hợp vệ sinh, phương tiện thu gom vận chuyển lạc hậu và không đồng bộ. Theo số liệu thống kê, tại các đô thị, KCN trên địa bàn Tỉnh thì tổng lượng chất thải rác sinh hoạt phát sinh ước tính đạt 900 tấn/ngày [8], nếu tính thêm lượng chất thải rác sinh hoạt phát sinh tại các khu dân cư ở nông thôn thì tổng khối lượng chất thải rác sinh hoạt phát sinh trên địa bàn còn lớn hơn rất nhiều.

Tuy nhiên, khối lượng chất thải rác sinh hoạt phát sinh trên toàn tỉnh chủ yếu được đổ tại các bãi rác hở của địa phương, phương thức xử lý còn mang tính thủ công, kém hiệu quả, hoàn toàn chưa đúng với yêu cầu của bãi chôn lấp chất thải rác sinh hoạt như đã được phê duyệt trong quy hoạch. Nhiều địa phương, đặc biệt là nông thôn, còn tồn tại việc người dân đổ chất thải rác sinh hoạt ra các vườn rừng, vườn nhà. Thậm chí nhiều hộ dân cư thiếu ý thức còn đổ ra vệ đường hoặc xuống các ao, hồ, kênh, rạch gây ô nhiễm môi trường đáng kể. Đối với việc triển khai và hình thành dự án xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh trên địa bàn các huyện, thị xã đã và đang gặp một số khó khăn. Đến thời điểm cuối năm 2008 vẫn chưa hình thành được bộ máy tổ chức, quản lý và vận hành bãi chôn lấp hợp vệ sinh tại địa phương mang tính thống nhất và toàn diện.

3. Đề xuất giải pháp

- ***Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường***

Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ của toàn xã hội. Do đó, cần phát động phong

trào toàn dân bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, phải có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước thì công tác bảo vệ môi trường mới được thực thi hiệu quả. Gắn phong trào bảo vệ môi trường với phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Giải pháp này sẽ góp phần huy động sức mạnh của toàn dân tham gia bảo vệ môi trường.

Ngành tài nguyên và môi trường các tỉnh trong Vùng nên chủ động hơn trong việc phối hợp với các ngành, đoàn thể của các tỉnh để đánh giá, rút kinh nghiệm nhằm nâng cao hiệu quả trong việc thực hiện các chương trình liên tịch, công tác truyền thông, nâng cao nhận thức về môi trường. Đồng thời, phối hợp với các cơ quan báo, đài trong vùng tuyên truyền, phổ biến những thông tin về môi trường, thông báo công khai các địa chỉ gây ô nhiễm và kết quả xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm nhằm lên án, cảnh báo và ngăn chặn những hành vi gây ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

Tiếp tục kiện toàn, nâng cao năng lực tổ chức, bộ máy làm công tác bảo vệ môi trường từ Vùng đến các tỉnh và đến cơ sở. Các tỉnh trong vùng phải tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Công tác bảo vệ môi trường là nhiệm vụ mang tính đa ngành và liên vùng rất cao. Do đó, cần xác định rõ trách nhiệm và phân công, phân cấp hợp lý, cụ thể giữa các ngành, các cấp nhằm tạo sự phối hợp chặt chẽ trong hoạt động

bảo vệ môi trường. Cần phối hợp chặt chẽ giữa các tỉnh với thành phố trong vùng để thống nhất chương trình hành động, nhằm giải quyết vấn đề môi trường liên vùng như: bảo vệ môi trường nước sông Đồng Nai, khắc phục ô nhiễm nguồn nước sông Thị Vải, xử lý chất thải công nghiệp nguy hại...

- Phòng ngừa những tác động xấu đối với môi trường

Phương châm bảo vệ môi trường phải lấy việc phòng ngừa và hạn chế những tác động xấu đối với môi trường là chủ yếu. Vì vậy, đề nghị các cơ quan có thẩm quyền nên xem xét chặt chẽ sự bảo đảm yêu cầu về môi trường đối với các quy hoạch, dự án đầu tư ngay từ khâu phê duyệt, cấp phép; hạn chế phê duyệt và tiến tới cấm hoàn toàn những dự án có tác động lớn hoặc tiềm ẩn nguy cơ cao đối với môi trường; đồng thời kiên quyết không cho phép đưa vào vận hành, sử dụng các cơ sở sản xuất không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Các cơ quan quản lý cần đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, nắm chắc các nguồn gây ô nhiễm, nhất là tại các khu vực trọng điểm; xây dựng các trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường để theo dõi, phân tích, đánh giá và dự báo diễn biến các thành phần môi trường; kịp thời đề xuất những biện pháp nhằm phòng ngừa, ngăn chặn các nguồn gây ô nhiễm; đồng thời có khả năng ứng cứu, xử lý những sự cố về môi trường; khuyến khích ứng dụng và phát triển các công nghệ sản xuất sạch, thân thiện với môi trường; nghiên cứu, ứng dụng các giải

pháp công nghệ trong xử lý ô nhiễm, nhất là ở các KCN, khu đô thị.

- *Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động môi trường và áp dụng các biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường*

Nội dung xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường là huy động được sự tham gia, đóng góp của toàn xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động về môi trường, nhất là các cơ sở sản xuất kinh doanh; khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia các dịch vụ về bảo vệ môi trường, đặc biệt là thu gom, tái chế và xử lý chất thải. Cần đề cao vai trò của các tổ chức xã hội trong việc phát triển phong trào quần chúng tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, phân loại rác tại nguồn, thực hiện các mô hình tự quản về môi trường ở từng cộng đồng dân cư, đồng thời giám sát chặt chẽ công tác bảo vệ môi trường ở từng cơ sở.

Bên cạnh các biện pháp hành chính, tuyên truyền giáo dục về môi trường cần áp dụng các biện pháp về kinh tế. Thực hiện nguyên tắc “người gây thiệt hại đối với môi trường phải khắc phục, bồi thường”. Thực hiện đầy đủ các quy định của Trung ương về thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải, kí quỹ phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; buộc bồi thường thiệt hại đối với những hành vi làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái.

- *Tạo sự chuyển biến trong đầu tư bảo vệ môi trường*

Cần thực hiện đúng nội dung Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị:

“Khắc phục tư tưởng chỉ chú trọng phát triển kinh tế - xã hội mà coi nhẹ bảo vệ môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững”. Trong giai đoạn tới, cần xem xét để tăng chi ngân sách nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ môi trường “đạt mức chi không dưới 1% tổng chi ngân sách nhà nước và tăng dần tỉ lệ này theo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế”. Bên cạnh đó, cần có biện pháp tích cực để khai thác các nguồn đầu tư từ xã hội, vận động và tiếp nhận sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức quốc tế cho công tác bảo vệ môi trường. Nguồn vốn đầu tư cho công tác này cần được quản lí, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm, nhằm ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng về môi trường, đẩy mạnh hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quan trắc, giám sát và đẩy mạnh công tác truyền thông về bảo vệ môi trường.

4. Kết luận

Tóm lại, VKTTĐPN ra đời là phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Vùng đã trở thành một cực tăng trưởng kinh tế nhanh và mạnh, có tác động lôi kéo các vùng khác của cả nước cùng phát triển, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam với quốc tế.

Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ các ngành sản xuất công nghiệp cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. Do đó, bảo vệ môi trường là nhiệm vụ cấp bách hiện nay. Cần có chương trình hành động thật chi tiết, cụ thể nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, tích cực trong công tác bảo vệ môi trường. Chính vì tính

phức tạp của và cấp bách của công tác này nên rất cần sự quan tâm chỉ đạo của các cấp lãnh đạo, sự quản lí chặt chẽ của các cơ quan nhà nước. Tất cả vì mục đích xây dựng VKTTĐPN trở thành một vùng kinh tế phát triển bền vững, có sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồng Thanh (2007), “Báo động về tình trạng ô nhiễm môi trường ở khu vực miền Đông Nam Bộ”, *Sài Gòn giải phóng* số ra ngày 22-6-2007.
2. Trần Sinh (2011), “Vị trí của loại hình kinh tế khu công nghiệp trong thời kì đổi mới”, *Kinh tế Việt Nam*, ngày 05-02-2011.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Viện Chiến lược Phát triển (2000), *Báo cáo kết quả phát triển 3 vùng kinh tế trọng điểm và quan hệ với các vùng khác*, Hà Nội.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003), *Báo cáo một số nét chủ yếu về tình hình kinh tế - xã hội và các giải pháp thúc đẩy phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, tháng 6-2003.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), *Báo cáo tổng hợp đề án Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020*, Hà Nội.
6. Sở Tài nguyên - Môi trường TPHCM (2008), *Báo cáo tình hình môi trường*.
7. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23-02-1998 về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010*.
8. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (2008), *Báo cáo của Ban quản lí các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai*.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 20-7-2011; ngày chấp nhận đăng: 09-3-2012)

CÁC SỐ TẠP CHÍ KHOA HỌC SẮP TỚI:

- Tháng 5/2012: Số 36(70) – Khoa học tự nhiên và công nghệ
- Tháng 7/2012: Số 37(71) – Khoa học giáo dục
- Tháng 9/2012: Số 38(72) – Khoa học xã hội và nhân văn

Ban biên tập Tạp chí Khoa học rất mong nhận được sự trao đổi thông tin của các đơn vị bạn và được bạn đọc thường xuyên cộng tác bài vở, góp ý xây dựng.